

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS - PT.
Ngày 12 tháng 1 năm 2021.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái

Ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương- Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2020/QĐXXPT - DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim M, Sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu 3, xã P (Nay là khu Đ, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ

2. Bị đơn: Ông Hà Ngọc Á, Sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu T, xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hà Đức M, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Khu 9, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2021)

3. Người kháng cáo: Ông Hà Ngọc Á – Bị đơn trong vụ án.

(bà M, ông Mười có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim M trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 30/4/2011 âm lịch bà có cho ông Hà Ngọc Á vay tổng số tiền là 100.000.000 đồng, trong giấy vay không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Khi nào bà cần sẽ thông báo cho ông Á sau. Sau

nhiều lần trả từ ngày 24/4/2012 (âm lịch) đến ngày 03/5/2012 (Âm lịch) ông Hà Ngọc Á còn nợ bà số tiền 20.000.000 đồng. Bà đã đòi ông Á nhiều lần nhưng ông Á cố tình chây ỳ, không trả nợ. Ngoài ra trên giấy vay tiền có thể hiện "vay chị Minh L" nhưng đây là do cách gọi với nhau, thực chất chỉ có mình bà cho ông Á vay số tiền trên. Nay bà đề nghị Tòa án buộc ông Hà Ngọc Á phải trả cho bà số tiền là 20.000.000 đồng và không phải trả lãi.

Theo bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Hà Ngọc Á (Đại diện theo ủy quyền là ông Hà Đức M) trình bày:

Việc ông Hà Ngọc Á có vay của bà M số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/4/2011 (âm lịch) là đúng. Sau đó ông Á đã trả gốc và lãi nhiều lần và còn nợ lại số tiền 20.000.000 đồng từ ngày 03/5/2012 âm lịch. Nay bà M khởi kiện ông Á, ông Á đã trả lãi nhiều lần và nhiều tiền, cụ thể sau một năm ông Á đã trả được 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng) tiền lãi. Nên tính vào số tiền đã trả cho bà M hiện ông Á không còn nợ bà M số tiền nào. Nay bà Minh khởi kiện ông Á, ông Á có quan điểm không nhất trí.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:13/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim M đối với bị đơn ông Hà Ngọc Á.

Xử: Buộc ông Hà Ngọc Á phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim M số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, thỏa thuận thi hành án.

Ngày 23/9/2020 ông Hà Ngọc Á có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim M số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo, tại phần tranh tụng ông chấp nhận để anh Á có nghĩa vụ trả nợ cho bà M số tiền 9.000.000đ (Chín triệu đồng chẵn)

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện

VKS có quan điểm nội dung kháng cáo không có cơ sở nên không chấp nhận, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hà Ngọc Á đúng hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ông Hà Ngọc Á kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim M 20.000.000đ, vì ông cho rằng ông đã trả đủ tiền cho bà M nên hiện ông không còn nợ bà M tiền. Giấy biên nhận vay tiền bà M cung cấp cho Tòa án là giấy phô tô, gạch chéo đã thanh toán hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết tại tòa bà M đã xuất trình giấy biên nhận có các nội dung : *” ngày 03/5/2012 âm lịch chú Á trả chị Minh L 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng chẵn)” trả gốc vay tổng còn nợ chị Minh L 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)”* do ông Á ký nhận nợ.

Căn cứ giấy biên nhận và lời khai các đương sự xác định được phần gạch chéo là phần đã thanh toán, đối với phần ghi nhận nợ 20 triệu bên dưới có chữ ký ông Á phù hợp với trình bày ông Hà Ngọc Á (BL 30) về việc ngày 30/4/2011 có vay của bà M 100 triệu đồng để kinh doanh, đến ngày 24/4/2012 âm lịch vợ ông Á đã thanh toán tiền gốc cho bà M 40.000.000đ và thanh toán hết lãi sau một năm, tiếp đó ngày 30/5/2012 ông Á đã thanh toán cho bà M 40.000.000đ tiền gốc và lãi, còn nợ lại 20.000.000đ tiền gốc. Trình bày của ông Á phù hợp với trình bày của ông H Đức M là đại diện theo ủy quyền cho ông Á về việc xác nhận đến ngày 03/5/2012 âm lịch ông Á còn nợ lại bà M số tiền 20.000.000đ. Đến nay, ông M và ông Á cho rằng sau đó một năm ông Á đã trả cho bà M 72 triệu đồng tiền lãi, số tiền này tính vào số tiền đã trả cho bà M nên không còn nợ bà M. Nhưng, cũng tại phiên tòa phúc thẩm ông M cho rằng khoản tiền 20.000.000đ này ông Á đã trả bằng cát sỏi trị giá 11.000.000đ nên ông Á chỉ có nghĩa vụ trả 9.000.000đ cho bà M. Trong phần tranh tụng bà M không đồng ý vì cho rằng bà có mua cát, sỏi của bà H vợ ông Á và bà đã khấu trừ nghĩa vụ cho bà H trong một vụ án do bà khởi kiện bà H. Tại phiên tòa bà giao nộp 01 bản thống kê lấy cát sỏi của bà H vợ ông Á với số tiền hơn ba mươi triệu đồng. Trên thực tế vụ án này cũng đang được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết theo trình tự phúc thẩm có nội dung bà Minh đề nghị khấu trừ tiền cát sỏi như trình bày của bà M.

Về giấy biên nhận bản gốc: do mặt sau viết 01 giấy vay nợ khác, nay đang được giải quyết trong một vụ án khác nên trong hồ sơ vụ án này không có bản gốc lưu giữ mà chỉ có bản phô tô đã được thẩm phán cấp sơ thẩm xác nhận đối chiếu bản gốc, theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự vẫn được coi là chứng cứ để đánh giá. Việc ông Á cho rằng giấy biên nhận vay tiền là giấy phô tô gạch chéo đã thanh

toán hết nợ nên xác định ông đã trả hết nợ cho bà M là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về khoản tiền lãi: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng đã trả cho bà Minh 72 triệu đồng tiền lãi, số tiền lãi là số tiền được ghi bên góc trái của giấy vay tiền. Qua kiểm tra tại phiên tòa các bên đều thừa nhận nội dung này đã bị gạch bỏ, bà Minh không thừa nhận có cho vay lãi. Giải thích nội dung bên trái của giấy biên nhận mà ông M cho rằng ghi tiền lãi, bà M xác định không liên quan đến khoản nợ của ông Á. Theo đó, phần nội dung này cũng đã bị gạch bỏ, bà M không thừa nhận. Ngoài lời trình bày của ông M đại diện theo ủy quyền cho ông Á, ông M không có tài liệu nào khác để chứng minh nên nội dung này của bị đơn không được chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích tại mục [2.1], [2.2] nêu trên, như vậy có căn cứ xác định việc vay nợ giữa ông Á, bà M là có thật. Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không có lãi. Sau khi vay, bà M đã nhiều lần yêu cầu ông Á trả. Ông Á đã thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ, còn 20.000.000,đ chưa trả. Do vậy bà M khởi kiện yêu cầu ông phải có nghĩa vụ trả là có cơ sở. Trong đơn kháng cáo ông Á cho rằng đã trả hết nợ, nay tại tòa đại diện theo ủy quyền của ông chỉ đồng ý trả 9.000.000,đ, bà M không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Á phải trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc cho bà M là có căn cứ. Toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Á không có căn cứ chấp nhận.

[3.] Tại cấp phúc thẩm ông M nộp đơn đề nghị trình bày về việc bà M cho vay nặng lãi, và tại tòa ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để làm rõ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự xác định không căn cứ để HĐXX chuyển cơ quan điều tra điều tra làm rõ về hành vi cho việc bà M cho vay nặng lãi như trình bày của ông M.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hà Ngọc Á phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Ngọc Á. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2020/DS – ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên L.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim M đối với bị đơn ông Hà Ngọc Á.

Xử: Buộc ông Hà Ngọc Á phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim M số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hà Ngọc Á phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim M số tiền 1.030.000 đồng (Một triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà bà M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y theo biên lai thu tiền số AA/2020/0004231 ngày 25 tháng 6 năm 2020.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Hà Ngọc Á phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004297 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T ;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương

